

Số: 01 /GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về
thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ
môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố
Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các Khu chế xuất và
công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thực hiện thẩm định,
phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều
chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền
quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố trong các khu chế xuất, khu công nghiệp;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Schindler Việt Nam tại văn bản số 9/CV-MT ngày 03
tháng 01 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi
trường của dự án sau thẩm định và đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư
“Nhà máy Schindler Việt Nam (Sản xuất các bộ phận, chi tiết thang máy quy mô 2.234
tấn/năm)” tại Lô F3-2, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường tại Tờ trình ngày 09 tháng
01 năm 2024.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Schindler Việt Nam, địa chỉ tại Lô F3-2, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy Schindler Việt Nam (Sản xuất các bộ phận, chi tiết thang máy quy mô 2.234 tấn/năm)” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Schindler Việt Nam (Sản xuất các bộ phận, chi tiết thang máy quy mô 2.234 tấn/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F3-2 Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0300798220 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 06 năm 2018; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9834541453 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 0300798220.

1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất các bộ phận, chi tiết thang máy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích đất: 10.000 m².

- Quy mô: Tổng vốn đầu tư dự án là 177.120.000.000 đồng.

- Công suất: Sản xuất các bộ phận, chi tiết thang máy quy mô 2.234 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Schindler Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Schindler Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4: Giao Phòng Quản lý Môi trường - Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Schindler Việt Nam;
- UBND TP.HCM;
- Sở TN&MT TP.HCM;
- UBND huyện Nhà Bè;
- Công ty CP Khu công nghiệp Hiệp Phước
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCX&CN;
- Lưu: VT, P.QLMT.Tiên (12). *Xg*



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phạm Thanh Trục



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **01** /GPMT-BQL ngày **09** tháng **01** năm **2024** của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy với công suất thiết kế 17 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất (Nước thải từ bể Phosphat hóa, nước thải từ bể nước DI, nước thải từ bể rửa nước; nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị) được thu gom và bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy với công suất thiết kế 17 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của nhà máy được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước tại 01 hố ga trên đường số 22.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại

- Số lượng: 03 bể.
- Thể tích: 01 bể khu vực nhà xưởng thể tích 9,7 m³; 01 bể khu văn phòng thể tích 10 m³; 01 bể nhà bảo vệ thể tích 4,32 m³.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: [Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại] + [Nước thải sản xuất → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng 1] → Bể điều hoà → Bể UASB → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực →

Hồ ga thăm → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

Bùn phát sinh từ quá trình xử lý nước thải → Bể chứa bùn → Hút bùn và chuyển giao như chất thải nguy hại.

- Công suất thiết kế: 17 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH; NaOCl; PAC; Polymer (hoặc các chất khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, hút bùn từ bể tự hoại định kỳ để bảo đảm khả năng hoạt động của bể tự hoại.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

- Không có công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trang bị máy bơm dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Khi xảy ra sự cố, ngưng hoạt động hệ thống xử lý nước thải và các công đoạn sản xuất có liên quan để xác định nguyên nhân và nhanh chóng khắc phục. Sau khi hoàn tất công tác khắc phục mới tiếp tục hoạt động sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Dự kiến tháng 02 năm 2024.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Sau 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 17 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào: Tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.

- Đầu ra: Tại hồ ga thăm nước thải (sát bên ngoài hàng rào nhà máy trên đường số 22) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm: pH, COD, BOD₅, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Amoni, Cr⁶⁺, Cd, Cu, Zn, Fe, Dầu mỡ khoáng, Sunfua, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Phước; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa và đấu nối đúng quy định của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

- Bố trí nhân viên quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải. Yêu cầu người quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải phải có trình độ chuyên môn cần thiết và nắm bắt được một số nguyên tắc, thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật về quản lý, vận hành công trình xử lý nước thải.

- Lập nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, bao gồm: lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, lượng hóa chất sử dụng và lượng bùn thải của hệ thống xử lý nước thải.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. 





Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01 /GPMT-BQL ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn bằng tay (buồng hàn bằng tay cố định số 1), lưu lượng 1.800 m³/giờ;
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn bằng tay (buồng hàn bằng tay cố định số 2), lưu lượng 1.800 m³/giờ;
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn bằng tay (buồng hàn bằng tay cố định số 3), lưu lượng 1.800 m³/giờ;
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn bằng robot (buồng hàn bằng robot cố định số 1), lưu lượng 2.700 m³/giờ;
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn bằng robot (buồng hàn bằng robot cố định số 2), lưu lượng 2.700 m³/giờ;
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, công suất 260 kVA (theo đề nghị của Công ty).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Schindler Việt Nam tại Lô F3-2, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải A1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.174.474; Y = 610.143;
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải A2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.174.485; Y = 610.152;
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải A3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.174.486; Y = 610.153;
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải số 04 sau hệ thống xử lý khí thải A4. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.174.475; Y = 610.141;
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải số 05 sau hệ thống xử lý khí thải A5. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.174.477; Y = 610.142;
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.174.516; Y = 610.114;

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.800 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.700 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.700 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 06: Chưa xác định.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCVN 19: 2009/BTNMT (Cột B, K _p = 1,0 và K _v = 1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01; 02; 03; 04; 05 (*)			Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	CO	mg/Nm ³	1000		
5	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	5		
6	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10		
7	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	30		
II	Dòng khí thải số 06				
	Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, công suất 260 kVA, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định.				

(*) Tổng lưu lượng khí thải phát sinh từ dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 là 10.800 m³/giờ (< 50.000 m³/giờ).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02, 03: Khí thải từ công đoạn hàn bằng tay (tương ứng với buồng hàn bằng tay cố định số 1, số 2, số 3) được thu gom bằng 06 chụp hút, dẫn qua 06 ống dẫn nhánh Ø250 mm về 01 ống dẫn chính Ø350 mm, sau đó đưa về một trong ba hệ thống xử lý khí thải A1, A2, A3; khí sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 03 ống thoát khí thải cao 6,6 mét tính từ mặt đất, lưu lượng 1.800 m³/giờ/hệ thống.

Ngoài ra Công ty có trang bị 01 chụp hút di động phục vụ công đoạn hàn bằng tay. Khí thải được thu gom theo ống dẫn Ø250 mm về một trong ba hệ thống xử lý khí thải A1, A2, A3 để xử lý.

- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn hàn bằng robot (tương ứng với buồng hàn bằng robot cố định số 1) được thu gom bằng 01 chụp hút, dẫn qua 01 ống dẫn Ø250 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải A4; khí sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải cao 6 mét tính từ mặt đất, lưu lượng 2.700 m³/giờ.

- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn hàn bằng robot (tương ứng với buồng hàn bằng robot cố định số 2) được thu gom bằng 01 chụp hút, dẫn qua 01 ống dẫn Ø250 mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải A5; khí sau xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải cao 6 mét tính từ mặt đất, lưu lượng 2.700 m³/giờ.

- Nguồn số 06: Khí thải từ máy phát điện dự phòng xả trực tiếp ra môi trường qua ống thoát khí thải có kích thước Ø200 mm, cao khoảng 2 mét tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Quy trình công nghệ xử lý (hệ thống xử lý khí thải A1, A2, A3, A4, A5): Khu vực hàn → Vòi hút/ Chụp hút khí hàn → Ống lọc than hoạt tính → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế:

+ A1, A2, A3: Lưu lượng 1.800 m³/giờ/hệ thống.

+ A4, A5: Lưu lượng 2.700 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống thoát khí thải, hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị thoát khí thải, xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Dự kiến tháng 02 năm 2024.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Sau 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải A1, công suất 1.800 m³/giờ (dòng khí thải số 01);

- Hệ thống xử lý khí thải A2, công suất 1.800 m³/giờ (dòng khí thải số 02);

- Hệ thống xử lý khí thải A3, công suất 1.800 m³/giờ (dòng khí thải số 03);

- Hệ thống xử lý khí thải A4, công suất 2.700 m³/giờ (dòng khí thải số 04);

- Hệ thống xử lý khí thải A5, công suất 2.700 m³/giờ (dòng khí thải số 05);

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải A1. Tọa độ lấy mẫu: X = 1.174.474; Y = 610.143;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải A2. Tọa độ lấy mẫu X = 1.174.485; Y = 610.152;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải A3. Tọa độ lấy mẫu: X = 1.174.486; Y = 610.153;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải A4. Tọa độ lấy mẫu: X = 1.174.475; Y = 610.141;

- Tại vị trí lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải A5. Tọa độ lấy mẫu: X = 1.174.477; Y = 610.142;

(Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn của các chất ô nhiễm theo QCVN 19: 2009/BTNMT (Cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05			Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	CO	mg/Nm ³	1000		
5	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	5		
6	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10		
7	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	30		

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ

thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($C_{\text{ột B}}$, $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$).

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. 



**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **01** /GPMT-BQL ngày **09** tháng 01 năm 2024
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 02: Khu vực phun bi;
- Nguồn số 03: Khu vực hàn;
- Nguồn số 04: Khu vực sơn tĩnh điện;
- Nguồn số 05: Khu vực đặt máy phát điện 260 kVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Toạ độ X=1.174.524; Y = 610.121;
- Nguồn số 02: Toạ độ X=1.174.482; Y = 610.165;
- Nguồn số 03: Toạ độ X=1.174.479; Y = 610.129;
- Nguồn số 04: Toạ độ X=1.174.423; Y = 610.158;
- Nguồn số 05: Toạ độ X=1.174.516; Y = 610.108;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý; đồng thời thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc định kỳ; bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc; sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các bộ phận thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Các máy có độ ồn cao sẽ được lắp đặt trên đệm cao su sao cho độ ồn được giảm tối đa.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.

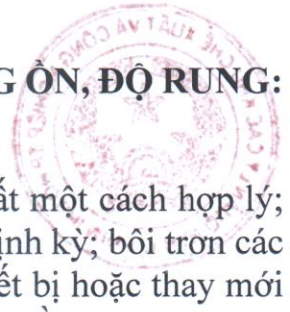
- Lắp đặt máy móc thiết bị đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên kệ máy kiên cố.

- Trang bị đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất, giám sát việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động khi làm việc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định. 





Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 01 /GPMT-BQL ngày 09 tháng 01 năm 2024
của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ quá trình Phosphat hóa	07 01 04	4.500
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	150
3	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	1.500
4	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	500
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	1.200
6	Bộ lọc dầu	15 01 02	500
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	200
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	200
9	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 02	750
10	Bụi kim loại từ công đoạn phun bi và bi thải dính xi hàn	07 03 13	750
11	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Đá mài)	07 03 10	1.500
12	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài,...)	07 03 08	1.500
13	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	940
14	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	2.000

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.500
16	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	20.000
17	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	8.000
18	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	400
19	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	800
Tổng cộng			46.890

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vỏ hộp đựng các nguyên liệu bán thành phẩm	36.482
2	Bán thành phẩm bị hỏng trong quá trình gia công (Laser, Lỗi dập/đột, Mạt sắt, bavias, Thép tấm dư, Beam dư)	24.321
3	Nhóm bao bì ni lông bọc nguyên liệu, thành phẩm hư hỏng	212.815
4	Chất thải rắn (thép,..) từ công đoạn, cắt, khoan, đục lỗ	30.403
5	Bụi từ quá trình cắt laser	100
6	Pallet gỗ hỏng	100
7	Thùng carton hỏng	50
Tổng cộng		304.271

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 24,96 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 04 thùng phuy sắt có dung tích 200 lít đặt tại khu vực nhà xưởng; 04 can nhựa 50 lít chứa dầu nhớt, 04 thùng phuy sắt có dung tích 240 lít, 10 thùng nhựa

có dung tích 240 lít đặt tại kho chứa chất thải nguy hại; có dán mã chất thải và ký hiệu cảnh báo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa tại bể chứa bùn và tiến hành hút bùn, thu gom xử lý định kỳ theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 kho chứa có diện tích 10,4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có mái che kín nắng, mưa, sàn bê tông chống thấm, cao độ nền cao hơn cao độ mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và có gờ chống tràn để tránh tình trạng rò rỉ chất thải nguy hại; có bảng tên và biển cảnh báo theo đúng quy định và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ chất thải nguy hại dạng lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại kho chứa số 1 (diện tích 11,7 m²): Trang bị 04 thùng phuy nhựa dung tích 240 lít, có nắp đậy.

- Tại khu vực lưu chứa số 2 (diện tích 40 m²): Các phế liệu được đặt trên các pallet gỗ, tập trung bố trí vào một góc phía cuối nhà xưởng khu vực sản xuất, có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 01 kho chứa có diện tích 11,7 m² và 01 khu vực có diện tích 40 m² (bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo:

+ Kho chứa 11,7 m² được dán bảng tên, có mái che kín nắng, mưa, có tường bao xung quanh bằng bê tông, nền bê tông chống thấm, cao độ nền cao hơn cao độ mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

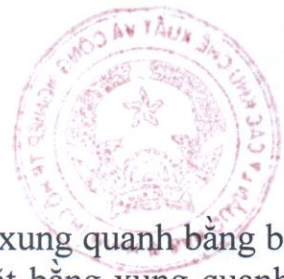
+ Khu vực chứa phế liệu 40 m² đặt bên trong khu vực nhà xưởng sản xuất, nền bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị 10 thùng rác nhựa loại 60 lít có nắp đậy đặt tại khu vực nhà ăn; 06 thùng rác nhựa loại 15 lít có nắp đậy đặt tại khu vực văn phòng và khu vực nhà vệ sinh; 06 thùng rác nhựa loại 15 lít có nắp đậy đặt dọc theo các tuyến đường đi nội bộ.

- Khi các thùng rác đầy, công nhân vệ sinh sẽ tập trung vận chuyển về kho lưu chứa chất thải sinh hoạt phía bên hông của nhà máy và chứa trong 07 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, mỗi thùng có dung tích 240 lít.



2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10,2 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho được dán bằng tên, có tường bao xung quanh bằng bê tông, nền bê tông chống thấm, cao độ nền cao hơn cao độ mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín nắng, mưa.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. 





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **01** /GPMT- BQL ngày **09** tháng **01** năm **2024** của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường và diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./